UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHTDM ngày 6 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Tên chương trình:	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Công nghệ kỹ thuật ô tô
Mã ngành:	7510205
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Khóa:	2020 – 2025

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chương trình (POs)

Đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng, có kiến thức và kỹ năng căn bản về kiến thức khối xã hội cần thiết, chuyên ngành và gần ngành để sinh viên ra trường xin được việc làm nhiều vị trí.

Mục tiêu của từng giai đoạn:

Giai đoạn 1: Hoàn thành khối kiến thức khoa học xã hội cần thiết và một số môn học cơ bản về khối kiến thức cơ sở ngành. Giúp người học có kiến thức cơ sở và liên ngành để người học có nhu cầu học 2 ngành nếu cần (2 văn bằng). Trang bị kiến thức nền tảng của giáo dục đại học và một số môn học cơ bản kiến thức cơ sở ngành và kiến thức bổ trợ cho người học tạo nền tảng kiến thức cơ bản vững vàng, đam mê nghề và hứng thú nghề từ đó thích thú khi vào học chuyên ngành.

Giai đoạn 2: Đáp ứng những yêu cầu nguồn nhân lực trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập của đất nước. Sinh viên có khả năng học tập ở trình độ cao hơn; có các kiến thức cơ sở kĩ thuật và chuyên ngành về công nghệ kĩ thuật Ô tô; các quá trình vật lý của công nghệ kĩ thuật ô tô, hệ thống bảo dưỡng, sửa chữa, đăng kiểm cũng như dây chuyền sản xuất lắp ráp ô tô; kĩ năng thiết kế Ô tô; Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành công nghệ kĩ thuật ô tô để đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng. Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu đáp ứng nhu cầu cần thiết của xã hội về ngành công nghệ ô tô.

Sinh viên tốt nghiệp ngành công nghệ kỹ thuật ô tô có thể làm việc như: Kỹ sư vận hành, giám sát sản xuất phụ tùng, phụ kiện và lắp ráp ô tô, máy động lực tại các nhà máy sản xuất, cơ sở sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng ô tô; Kiểm định viên tại các trạm đăng kiểm ô tô; Nhân viên kinh doanh tại các doanh nghiệp kinh doanh ô tô, máy động lực, phụ tùng ô tô…

Người học có thể tiếp tục học hoặc thực hiện các nghiên cứu ở những trình độ cao hơn.

1.2 Mục tiêu chương trình

PO1: Áp dụng kiến thức toán học, khoa học tự nhiên, kinh tế và các nền tảng kỹ thuật vào các vấn đề đương đại trong kỹ thuật một cách thành thạo.

PO2: Giải quyết thành thạo các vấn đề trong lĩnh vực Ô tô một cách chuyên nghiệp và sáng tạo trên nền tảng các kiến thức kỹ năng chuyên sâu về tính toán thiết kế Ô tô; Điện-điện tử Ô tô; khai thác, bảo trì, bảo dưỡng, tổ chức vận tải Ô tô; chẩn đoán kiểm định Ô tô cũng như các kiến thức về kinh tế, quản trị doanh nghiệp.

PO3: Hoàn thiện năng lực lãnh đạo, quản lý cao bao gồm tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ trong lĩnh vực ô tô phục vụ sự phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật và cống hiến cho sự phát triển bền vững cộng đồng và xã hội.

PO4: Nghiên cứu các xu hướng công nghệ hiện đại; nhanh chóng thích nghi với môi trường làm việc đa ngành, liên ngành, đa văn hoá trong bối cảnh quốc tế hoá; phản ứng linh hoạt trước những thách thức đang phát triển nhanh chóng của thế kỷ 21.

1.3 Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có thể:

Nội dung	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
Kiến thức chung	**ELO1: Áp dụng** các kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên, kinh tế trong kỹ thuật.
Kiến thức chuyên môn	**ELO2: Áp dụng** các kiến thức cơ sở để giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành ô tô dựa trên sự kết hợp kiến thức của ngành và liên ngành như cơ khí, điện - điện tử, tự động hóa và kinh tế.
	ELO3: Thiết kế các thành phần cơ bản của ô tô.
Kỹ năng chung	**ELO4**: **Làm việc** nhóm trong vai trò là thành viên hay người lãnh đạo một cách hiệu quả để giải quyết các vấn đề kinh tế, khoa học và kỹ thuật.
	ELO5: **Giao tiếp** hiệu quả với các bên liên quan trong và ngoài nước.
Kỹ năng chuyên môn	**ELO 6: Giải quyết** các vấn đề thực tiễn của ngành học dựa trên các kiến thức cơ sở, chuyên ngành bằng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, tư duy hệ thống
	ELO7: Thực hiện việc tính toán, thiết kế, mô phỏng các hệ thống cơ bản trong lĩnh vực ô tô bằng các công cụ và phần mềm chuyên ngành.
	ELO8: Phân tích các lỗi kỹ thuật ô tô một cách thành thạo.
	ELO9: Quản lý hiệu quả về kinh tế, khoa học và kỹ thuật trong lĩnh vực ô tô để góp phần phát triển cộng đồng và xã hội.
Thái độ và phẩm chất đạo đức	**ELO10: Nhận thức** về luật pháp, trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp của người kỹ sư công nghệ kỹ thuật ô tô
	ELO11: **Thể hiện** động cơ học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp để phát triển bản thân và nghề nghiệp.

Bảng 1: Sự tương thích giữa ELOs và mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu giáo dục (POs)	Các ELOs đóng góp cho PO		
	Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ
PO1	ELO1		
PO2	ELO2,3	ELO6,7	
PO3		ELO 4,5,8,9	
PO4			ELO10,11

Bảng 2: Bảng phân loại ELOs

ELOs	ELO1	ELO2	ELO3	ELO4	ELO5	ELO6	ELO7	ELO8	ELO9	ELO10	ELO11
Giai đoạn 1	x	x	x		x				x	x	
Giai đoạn 2		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.3. Cơ hội việc làm:

Với những kiến thức và kỹ năng liên ngành, các kỹ sư sau khi tốt nghiệp sẽ có nhiều cơ hội việc làm trong nhiều lĩnh vực khác nhau ở các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ kỹ thuật, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực công nghiệp Ô tô cũng như các lĩnh vực sản xuất kinh doanh dịch vụ Cơ khí-Tự động hoá với vai trò người thực hiện trực tiếp hay người quản lý, điều hành tại các công ty trong nước và nước ngoài. Một số vị trí việc làm tiêu biểu của kỹ sư sau khi tốt nghiệp như sau :

- Kỹ sư vận hành, giám sát sản xuất phụ tùng, phụ kiện và lắp ráp ô tô - máy động lực tại các nhà máy sản xuất phụ tùng, phụ kiện và lắp ráp ôtô, các cơ sở sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng ôtô;
- Cố vấn dịch vụ, nhân viên kinh doanh tại các doanh nghiệp kinh doanh ô tô, máy động lực, phụ tùng ô tô;
- Chuyên viên kỹ thuật của các công ty, nhà máy, xí nghiệp, viện nghiên cứu chuyên ngành cơ khí ô tô và cơ khí động lực hay giảng viên giảng dạy trong các trường cao đẳng, đại học.
- Trưởng ngành khai thác, bảo trì, sửa chữa ô tô và thiết bị động lực trong doanh nghiệp;
- Trưởng garage, Trưởng chuyền lắp ráp, sản xuất ô tô;
- Nhân viên kiểm định trong các trạm đăng kiểm;
- Chủ doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Ô tô.

1.4.Trình độ ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm: Theo qui định về chuẩn đầu ra của Trường

1.5. Bằng cấp: Kỹ sư

2. Thời gian đào tạo: 14 học kỳ/4,5 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 163 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, trúng tuyển trong tuyển sinh của trường Đại học Thủ Dầu Một.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; của Trường.

6. Thang điểm: Theo quy chế hiện hành về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường.

7. Nội dung chương trình:

Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc chương trình đào tạo

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo (học kỳ)	Khối lượng kiến thức toàn khóa (tín chỉ)		Kiến thức (tín chỉ)				
				Giáo dục đại cương	Kiến thức cơ sở/liên ngành	Kiến thức chuyên ngành		
		Kiến thức tích lũy	Điều kiện xét tốt nghiệp			Kiến thức chuyên ngành	Thực tập	Báo cáo/Khóa luận tốt nghiệp
Kỹ sư	14			15% - 25%	20% - 30%	45% - 55%		
		120	13	18	53	62	7	10
		163		15%	44%	66%		

GIAI ĐOẠN 1

7.1. Kiến thức đại cương: 18 18 0

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	0	45	90	135	x		Không		1.2	1,2
2	Tư duy biện luận ứng dụng	2	0	30	60	90	x		Không		2.1	1,2
3	Triết học Mác - Lênin	3	0	45	90	135	x		Không		2.2	1,2
4	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	0	30	60	90	x		Không		2.3	1,2
5	Những vấn đề kinh tế - xã hội Đông Nam bộ	2	0	30	60	90	x		Không		3.1	2,3
6	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	30	60	90	x		Không		3.2	1,2
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0	30	60	90	x		Không		4.1	1,3
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	0	30	60	90	x		Không		4.2	1,2

TỔNG	**18**	**0**	**270**	**540**	**810**						

7.2. Kiến thức điều kiện xét tốt nghiệp: 13 13 0

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Giáo dục thể chất	2	0	30	60	90	x		Không		1.2	2,10
2	Giáo dục quốc phòng an ninh	5	0	75	150	225	x		Không		1.3	2,9
3	Thực hành Giáo dục quốc phòng an ninh	0	3	90	180	270	x		Không		1.3	2,9
4	Thực hành Giáo dục thể chất	0	3	90	180	270	x		Không		2.2	2,10
TỔNG		**7**	**6**	**285**	**570**	**855**						

7.3. Kiến thức cơ sở/liên ngành: 53 53 0

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Loại	Điều kiện	Học	Elos

		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Nhập môn nhóm ngành Cơ điện tử và Ô tô	2	0	30	60	90	x				1.1	ELO2,ELO10,ELO11
2	Thực hành Nhập môn nhóm ngành Cơ điện tử và Ô tô	0	1	30	60	90	x				1.1	ELO10,ELO11
3	Thực hành Vật lý đại cương A1	0	1	30	60	90	x				1.1	ELO1
4	Vật lý đại cương A1	2	0	30	60	90	x				1.1	ELO1,
5	An toàn lao động	2	0	30	60	90	x				1.2	ELO2,ELO8,ELO10
6	Dung sai và kỹ thuật đo	2	0	30	60	90	x				1.2	ELO2,ELO3
7	Thực hành Dung sai và kỹ thuật đo	0	1	30	60	90	x				1.2	ELO3
8	Toán cao cấp A1	2	0	30	60	90	x				1.2	ELO1
9	Cơ sở lập trình	3	0	45	90	135	x				1.3	ELO2
10	Thực hành Cơ sở lập trình	0	1	30	60	90	x				1.3	ELO2
11	Toán cao cấp A2	2	0	30	60	90	x				1.3	ELO1

12	Cơ kỹ thuật	3	0	45	90	135	x				2.1	ELO2
13	Điện - điện tử cơ bản	3	0	45	90	135	x				2.1	ELO2
14	Hình họa vẽ kỹ thuật	3	0	45	90	135	x				2.1	ELO2, ELO3,ELO7
15	Quản trị doanh nghiệp	2	0	30	60	90	x				2.1	ELO1
16	Xác suất thống kê	3	0	45	90	135	x				2.1	ELO1
17	Đổi mới, Sáng tạo và Khởi nghiệp	3	0	45	90	135	x				2.2	ELO1, ELO6, ELO11
18	Nguyên lý chi tiết máy	3	0	45	90	135	x				2.2	ELO2,ELO3,ELO7,ELO8
19	Thực tập cơ khí cơ bản	0	2	60	120	180	x				2.2	ELO2, ELO3
20	Công nghệ thủy lực và khí nén	2	0	30	60	90	x				2.3	ELO2,ELO3,,ELO8
21	Pháp luật	2	0	30	60	90	x				2.3	ELO1,ELO9,
22	Sức bền vật liệu	2	0	30	60	90	x				2.3	ELO2,ELO7
23	Thiết kế mô phỏng trên máy tính	0	2	60	120	180	x				2.3	ELO2, ELO3, ELO7,ELO9
24	Thực hành Công nghệ thủy lực và khí nén	0	2	60	120	180	x				2.3	ELO2,ELO3,ELO7

25	Thực hành điện - điện tử cơ bản	0	2	60	120	180	x				2.3	ELO2
TỔNG		**41**	**12**	**975**	**1950**	**2925**						

GIAI ĐOẠN 2

7.4. Kiến thức chuyên ngành: 82 54 8

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	2	0	30	60	90	x		x		3.1	ELO3,ELO7
2	Công nghệ kim loại	2	0	30	60	90	x				3.1	ELO3,ELO7
3	Đồ án môn học	0	1	30	60	90	x				3.1	ELO3,ELO5,ELO7
4	Kỹ thuật nhiệt	2	0	30	60	90	x				3.1	ELO1,ELO2
5	Nguyên lý động cơ đốt trong	3	0	45	90	135	x				3.1	ELO3,ELO6,ELO7
6	Quản trị Marketing	2	0	30	60	90	x				3.1	ELO9

7	Hệ thống điện - điện tử trên ô tô	3	0	45	90	135	x				3.2	ELO2,ELO3,ELO7
8	Lý thuyết ô tô	3	0	45	90	135	x				3.2	ELO3,ELO7
9	Thực tập Động cơ đốt trong	0	3	90	180	270	x				3.2	ELO4,ELO8
10	Thực tập Hệ thống truyền lực	0	3	90	180	270	x				3.2	ELO4,ELO8
11	Công nghệ chuẩn đoán và sửa chữa ô tô	2	0	30	60	90	x				3.3	ELO3,ELO7,ELO8
12	Hệ thống điều khiển tự động trên ô tô	3	0	45	90	135	x				3.3	ELO2,ELO3,ELO7
13	Tính toán ô tô	2	0	30	60	90	x				3.3	ELO3,ELO7
14	Thực tập Hệ thống điện thân xe	0	3	90	180	270	x				3.3	ELO4,ELO8
15	Kiểm định và chẩn đoán ô tô	2	0	30	60	90	x				4.1	ELO3,ELO7,ELO8
16	Kỹ thuật robot	2	0	30	60	90	x				4.1	ELO2,ELO7
17	Quản lý dịch vụ ô tô	2	0	30	60	90	x				4.1	ELO5, ELO9
18	Thực hành kỹ thuật robot	0	1	30	60	90	x				4.1	ELO5
19	Thực tập Hệ thống điện - điện tử ô tô	0	3	90	180	270	x				4.1	ELO4,ELO8

20	Hệ thống điều khiển và giám sát ô tô	2	0	30	60	90		x		a2	4.1	ELO3,ELO7
21	Máy thủy lực và khí nén	2	0	30	60	90		x		a2	4.1	ELO2,ELO7,ELO8
22	Quản lý kiểm soát ô tô	2	0	30	60	90		x		a2	4.1	ELO3,ELO7
23	Quản trị sản xuất trong công nghiệp ô tô	2	0	30	60	90		x		a2	4.1	ELO5, ELO9
24	Công nghệ sản xuất và lắp ráp ô tô	2	0	30	60	90	x				4.2	ELO3,ELO8
25	Năng lượng mới trên ô tô	2	0	30	60	90	x				4.2	ELO3,ELO9
26	Ô tô và môi trường	2	0	30	60	90	x				4.2	ELO3,ELO9
27	Thực tập Hệ thống điều khiển và chuyển động ô tô	0	3	90	180	270	x				4.2	ELO4,ELO8
28	Hệ thống nhiên liệu và tự động điều chỉnh động cơ đốt trong	0	2	60	120	180		x		b2	4.2	ELO7,ELO8
29	Phân tích phần tử hữu hạn trong ô tô	0	2	60	120	180		x		b2	4.2	ELO7
30	Ứng dụng máy tính trong đo lường và điều khiển ô tô	0	2	60	120	180		x		b2	4.2	ELO7
31	Ứng dụng máy tính trong thiết kế và mô phỏng động cơ	0	2	60	120	180		x		b2	4.2	ELO7
32	Ứng dụng máy tính trong thiết kế và mô phỏng ô tô	0	2	60	120	180		x		b2	4.2	ELO7

33	Đồ án chuyên ngành	0	1	30	60	90	x				4.3	ELO3,ELO5,ELO6,ELO7
34	Logistic	2	0	30	60	90		x		c4	4.3	ELO5,ELO9
35	Quản lý vận tải	2	0	30	60	90		x		c4	4.3	ELO9,ELO10
36	Quản trị bán hàng	2	0	30	60	90		x		c4	4.3	ELO9,ELO10
37	Thị giác máy tính	2	0	30	60	90		x		c4	4.3	ELO7
38	Trí tuệ nhân tạo	2	0	30	60	90		x		c4	4.3	ELO7
TỔNG		**54**	**28**	**1650**	**3300**	**4950**						

7.4.1. Thực tập: 7 7 0

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Thực tập doanh nghiệp	0	2	60	120	180	x				4.3	ELO5,ELO9,ELO10,ELO11

2	Thực tập tốt nghiệp	0	5	150	300	450	x				5.1	ELO5,ELO9,ELO10,ELO11
TỔNG		**0**	**7**	**210**	**420**	**630**						

7.4.2. Báo cáo/Khóa luận tốt nghiệp: 10 10 0

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Ghi chú		
1	Báo cáo/Khoá luận tốt nghiệp	0	10	300	600	900	x				5.1	ELO3,ELO7,ELO10,ELO11
TỔNG		**0**	**10**	**300**	**600**	**900**						

Mẫu in: K.C2040.002

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Quản lý kế hoạch giảng dạy

-oOo-

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUẨN

Bậc hệ: ĐH chính qui (DHCQ)

Ngành: ĐH Công nghệ Kỹ thuật Ô tô (7510205)

Phiên bản: Version 2020 (V.2020)

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành	Tổng số
Học Kỳ Thứ 1								
1	LING174	Nhập môn nhóm ngành Cơ điện tử và Ô tô (2+0)	2	x		30		30
2	LING185	Pháp luật (2+0)	2	x		30		30
3	LING294	Thực hành Nhập môn nhóm ngành Cơ điện tử và Ô tô (0+1)	1	x			30	30
4	LING320	Thực hành Vật lý đại cương A1 (0+1)	1	x			30	30
5	LING344	Toán cao cấp A1 (2+0)	2	x		30		30
6	LING387	Vật lý đại cương A1 (2+0)	2	x		30		30
Cộng			*10*			*120*	*60*	*180*
Học Kỳ Thứ 2								
1	KTCH001	Nghiên cứu khoa học (3+0)	3	x		45		45
2	KTCH002	Giáo dục thể chất (2+0)	2	x		30		30
3	LING002	An toàn lao động (2+0)	2	x		30		30
4	LING055	Dung sai và Kỹ thuật đo (2+0)	2	x		30		30
5	LING219	Quản trị doanh nghiệp (2+0)	2	x		30		30
6	LING275	Thực hành Dung sai và Kỹ thuật đo (0+1)	1	x			30	30
7	LING345	Toán cao cấp A2 (2+0)	2	x		30		30
Cộng			*14*			*195*	*30*	*225*
Học Kỳ Thứ 3								
1	KTCH003	Giáo dục quốc phòng an ninh (5+0)	5	x		75		75
2	KTCH004	Thực hành Giáo dục quốc phòng an ninh (0+3)	3	x			90	90
3	LING022	Cơ sở lập trình (3+0)	3	x		45		45
4	LING266	Thực hành Cơ sở lập trình (0+1)	1	x			30	30
Cộng			*12*			*120*	*120*	*240*
Học Kỳ Thứ 4								
1	KTCH005	Tư duy biện luận ứng dụng (2+0)	2	x		30		30
2	LING017	Cơ Kỹ thuật (3+0)	3	x		45		45
3	LING041	Điện - điện tử cơ bản (3+0)	3	x		45		45
4	LING074	Hình hoạ vẽ Kỹ thuật (3+0)	3	x		45		45
5	LING396	Xác suất thống kê (3+0)	3	x		45		45
Cộng			*14*			*210*		*210*
Học Kỳ Thứ 5								
1	KTCH006	Triết học Mác - Lênin (3+0)	3	x		45		45
2	KTCH007	Thực hành Giáo dục thể chất (0+3)	3	x			90	90

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUẨN

Bậc hệ: ĐH chính qui (DHCQ)

Ngành: ĐH Công nghệ Kỹ thuật Ô tô (7510205)

Phiên bản: Version 2020 (V.2020)

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành	Tổng số
3	LING053	Đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp (3+0)	3	x		45		45
4	LING164	Nguyên lý chi tiết máy (3+0)	3	x		45		45
5	LING326	Thực tập cơ khí cơ bản (0+2)	2	x			60	60
Cộng			*14*			*135*	*150*	*285*

Học Kỳ Thứ 6								
1	KTCH008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2+0)	2	x		30		30
2	LING033	Công nghệ thủy lực và khí nén (2+0)	2	x		30		30
3	LING235	Sức bền vật liệu (2+0)	2	x		30		30
4	LING254	Thiết kế mô phỏng trên máy tính (0+2)	2	x			60	60
5	LING268	Thực hành Công nghệ thủy lực và khí nén (0+2)	2	x			60	60
6	LING269	Thực hành điện - điện tử cơ bản (0+2)	2	x			60	60
Cộng			*12*			*90*	*180*	*270*

Học Kỳ Thứ 7								
1	CNOT004	Cơ sở công nghệ chế tạo máy (2+0)	2	x		30		30
2	CNOT007	Công nghệ kim loại (2+0)	2	x		30		30
3	CNOT012	Đồ án môn học (0+1)	1	x			30	30
4	CNOT028	Nguyên lý động cơ đốt trong (3+0)	3	x		45		45
5	KTCH009	Những vấn đề kinh tế - xã hội Đông Nam bộ (2+0)	2	x		30		30
6	LING106	Kỹ thuật nhiệt (2+0)	2	x		30		30
7	LING224	Quản trị Marketing (2+0)	2	x		30		30
Cộng			*14*			*195*	*30*	*225*

Học Kỳ Thứ 8								
1	CNOT009	Thực tập Hệ thống truyền lực (0+3)	3	x			90	90
2	CNOT015	Hệ thống điện - điện tử trên ô tô (3+0)	3	x		45		45
3	CNOT019	Thực tập Động cơ đốt trong (0+3)	3	x			90	90
4	CNOT024	Lý thuyết ô tô (3+0)	3	x		45		45
5	KTCH010	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2+0)	2	x		30		30
Cộng			*14*			*120*	*180*	*300*

Học Kỳ Thứ 9								
1	CNOT006	Công nghệ chuẩn đoán và sửa chữa ô tô (2+0)	2	x		30		30
2	CNOT013	Thực tập Hệ thống điện thân xe (0+3)	3	x			90	90
3	CNOT016	Hệ thống điều khiển tự động trên ô tô (3+0)	3	x		45		45
4	CNOT021	Tính toán ô tô (2+0)	2	x		30		30
Cộng			*10*			*105*	*90*	*195*

Học Kỳ Thứ 10								
1	CNOT014	Thực tập Hệ thống điện - điện tử ô tô (0+3)	3	x			90	90
2	CNOT017	Hệ thống điều khiển và giám sát ô tô (2+0)	2			30		30

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUẨN

Bậc hệ: ĐH chính qui (ĐHCQ)

Ngành: ĐH Công nghệ Kỹ thuật Ô tô (7510205)

Phiên bản: Version 2020 (V.2020)

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành	Tổng số
3	CNOT020	Kiểm định và chẩn đoán ô tô (2+0)	2	x		30		30
4	CNOT025	Máy thủy lực và khí nén (2+0)	2			30		30
5	CNOT029	Quản trị sản xuất trong công nghiệp ô tô (2+0)	2			30		30
6	CNOT033	Quản lý dịch vụ ô tô (2+0)	2	x		30		30
7	CNOT034	Quản lý kiểm soát ô tô (2+0)	2			30		30
8	KTCH011	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2+0)	2	x		30		30
9	LING107	Kỹ thuật Robot (2+0)	2	x		30		30
10	LING284	Thực hành Kỹ thuật Robot (0+1)	1	x			30	30
Cộng			*20*			*240*	*120*	*360*

Học Kỳ Thứ 11								
1	CNOT001	Ứng dụng máy tính trong thiết kế và mô phỏng ô tô (0+2)	2				60	60
2	CNOT003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế và mô phỏng động cơ (0+2)	2				60	60
3	CNOT005	Ứng dụng máy tính trong đo lường và điều khiển ô tô (0+2)	2				60	60
4	CNOT008	Công nghệ sản xuất và lắp ráp ô tô (2+0)	2	x		30		30
5	CNOT010	Thực tập Hệ thống điều khiển và chuyển động ô tô (0+3)	3	x			90	90
6	CNOT018	Hệ thống nhiên liệu và tự động điều chỉnh động cơ đốt trong (0+2)	2				60	60
7	CNOT026	Năng lượng mới trên ô tô (2+0)	2	x		30		30
8	CNOT030	Ô tô và môi trường (2+0)	2	x		30		30
9	CNOT031	Phân tích phần tử hữu hạn trong ô tô (0+2)	2				60	60
10	KTCH012	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2+0)	2	x		30		30
Cộng			*21*			*120*	*390*	*510*

Học Kỳ Thứ 12								
1	CNOT011	Đồ án chuyên ngành (0+1)	1	x			30	30
2	CNOT023	Logistic (2+0)	2			30		30
3	CNOT027	Thực tập doanh nghiệp (0+2)	2	x			60	60
4	CNOT032	Quản lý vận tải (2+0)	2			30		30
5	LING214	Quản trị bán hàng (2+0)	2			30		30
6	LING249	Thị giác máy tính (2+0)	2			30		30
7	LING358	Trí tuệ nhân tạo (2+0)	2			30		30
Cộng			*13*			*150*	*90*	*240*

Học Kỳ Thứ 13								
1	CNOT022	Thực tập tốt nghiệp (0+5)	5	x			150	150
Cộng			*5*				*150*	*150*

Học Kỳ Thứ 14								
1	CNOT002	Báo cáo/Đồ án tốt nghiệp (0+10)	10	x			300	300

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUẨN

Bậc hệ: ĐH chính qui (DHCQ)

Ngành: ĐH Công nghệ Kỹ thuật Ô tô (7510205)

Phiên bản: Version 2020 (V.2020)

STT	Mã MH	Tên môn học	Số TC	Bắt buộc	Tự chọn	Lý thuyết	Thực hành	Tổng số
Cộng			*10*				*300*	*300*
Tổng cộng			*183*			*1800*	*1890*	*3690*

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. NGÔ HỒNG ĐIỆP

Ngày.....tháng.....năm.....
P.TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

TS. VÕ TRÀ NAM

Sinh viên khóa tuyển sinh 2020

Tổng số tín chỉ phải tích lũy là: 133 TC đối với Cử nhân; 163 TC đối với Kỹ sư/Kiến trúc sư

- Tín chỉ kiến thức: 120TC đối với Cử nhân; 150TC đối với Kỹ sư/Kiến trúc sư
- Tín chỉ điều kiện xét tốt nghiệp: 13TC (QPAN: 8TC; GDTC: 5TC)